

UỶ BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

oOo

Số: 2943/1998/QĐ-UB

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 10 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư năm 1998

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND.
- Căn cứ Kế hoạch đầu tư xây dựng đã giao tại quyết định số: 01/QĐ-UB ngày 2/1/1998 và quyết định số: 939/1998/QĐ-UB ngày 29/4/1998 của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Căn cứ công văn số: 2.325TC/TCĐN ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính, về việc thông báo sử dụng quỹ đối ứng Thụy Sĩ.
- Căn cứ công văn số: 6.007BKH/TH ngày 28/8/1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về việc bổ sung vốn đầu tư XDCB năm 1998.
- Xét đề nghị của Ông Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư năm 1998 của các Sở, Ban, Ngành, UBND các Huyện, Thành phố, Thị xã và các chủ đầu tư (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2: Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố, Thị xã, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thực hiện theo kế hoạch được điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3: Các Ông, Bà Chánh văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố, Thị xã, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành và các chủ đầu tư có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh uỷ (B/c).
- TTHĐND tỉnh (B/c).
- Như điều 3 (T/hiện).
- Lưu VP, XDCB.

TM/UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



CHỦ TỊCH
MẠI PHÚC TOÀN

8h



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 1998

(Theo quyết định số: 2942 /1998/QĐ-UB, ngày 26 tháng 10 năm 1998
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục công trình	KH giao đầu năm 1998			KH điều chỉnh 1998		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		XL	TB		XL	TB
1	2	3	4	5	6	7
I. Vốn Ngân sách Trung ương						
1/ Lưới điện xã Ký phú Đại từ	800	480	300	700	680	-
Trong đó: Vốn OECF	600	300	300	500	500	-
2/ Lưới điện xã Văn hán Đồng hỷ	1.100	570	500	1.200	1.000	70
Trong đó: Vốn OECF	700	200	500	800	800	-
3/ Lưới điện xã Bình sơn Phổ yên	800	470	300	500	470	-
Trong đó: Vốn OECF	500	200	300	-	-	-
4/ Hệ thống điện Khu ATK	2.500	1.760	700	2.800	2.150	350
Trong đó: Vốn OECF	1.700	1.000	700	2.200	1.850	350
5/ Hệ thống điện Phú thượng Võ nhai	800	580	200	1.300	1.150	-
Trong đó: Vốn OECF	500	300	200	500	500	-
6/ Hồ Cây si TP Thái Nguyên .	500	450	-	2.000	1.700	-
7/ Cấp nước TP Thái Nguyên .	28.680	2.000	-	31.680	1.000	26.680
Trong đó: Vốn ODA.	26.680	-	26.680	26.680	-	26.680
8/ Cấp nước T.trấn úc sơn Phú bình.	1.000	950	-	1.000	850	-
9/ Bệnh viện C.	300	290	-	300	230	-
- XD tiếp đường điện không XD nhà hồi sức cấp cứu. XD nhà khoa ngoại.						
10/ Bệnh viện Tâm thần.	770	460	300	770	462	288
11/ Trạm quan trắc môi trường.	400	400	-	700	700	-
12/ Trung tâm bảo trợ xã hội.	280	120	160	280	-	280
13/ Trường PTTH Phú Bình.	50	-	50	50	-	48
14/ Trường PTTH Ngô Quyền.	500	480	-	500	480	20
15/ Trường PTTH Phổ Yên.	700	500	-	700	520	-
16/ Trường PTTH Việt Bắc.	400	380	-	1.000	980	-
17/ Trung tâm Y tế Võ nhai.	-	-	-	2.000	1.800	-
18/ Đường Bảo linh - Bảo biên.	300	290	-	105	87	-
19/ Đường Vũ chấn - Nghinh tường.	700	680	-	900	870	-



ph 2

Danh mục công trình	KH giao đầu năm 1998			KH điều chỉnh 1998		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		XL	TB		XL	TB
1	2	3	4	5	6	7
20/ Đường Yên trạch Phú lương.	300	290	-	300	280	-
21/ Đường nội thị TP Thái Nguyên.	700	650	-	309	296	-
- Có danh mục tại CV số 321/CV-UB ngày 6/5/98 của UBND tỉnh TN						
22/ Đường 253	250	220	-	641	541	-
23/ Đường Cách mạng tháng tám.	3.000	-	3.000	3.000	3.000	-
Trong đó: Vốn OECF.	3.000	-	3.000	3.000	3.000	-
24/ Đường Phúc chu - Định biên.	91	91	-	591	500	-
25/ Thiết bị công cộng TX Sông công.	230	-	230	-	-	-
26/ Cải tạo lưới điện chiếu sáng TX SC	-	-	-	230	228	2
27/ Hệ thống điện 3 xã miền núi Đ hoà	1.000	950	-	2.000	1.920	-
28/ Nhà tập và thi đấu thể thao TN	-	-	-	400	200	-
29/ Tr.tâm cụm xã Cúc đường Võ nhai	900	800	-	900	800	-
- Bổ sung: Xây dựng đường trục trung tâm cụm xã						
30/ Tr.tâm cụm xã Quy kỳ Định hoá.	100	-	-	100	-	-
- Bổ sung: Q.hoạch Trung tâm cụm xã						
31/ Hồ làng Hin Phú lương.	-	-	-	1.500	1.400	-
32/ Thiết kế quy hoạch:				-	-	-
- QHoạch KT-XH 7 huyện, thị xã.	200	-	-		-	-
+ QH KT-XH huyệnPhổ yên đến 2010	-	-	-	25	-	-
+ QH KT-XH huyện Phú bình đến 2010	-	-	-	25	-	-
+ QH KT-XH TX Sông công đến 2010	-	-	-	15	-	-
+ QH KT-XH huyện Đại từ đến 2010	-	-	-	25	-	-
+ QH KTXH huyện Phú lương đến 2010	-	-	-	25	-	-
+ QH KTXH huyện Định hoá đến 2010	-	-	-	25	-	-
+ QH KT-XH huyện Đồng hỷ đến 2010.	-	-	-	25	-	-
33/ Chuẩn bị đầu tư		-	-	-	-	-
- DA Đường Cách mạng tháng tám	20			370	-	-
- DA đường Hoà bình - Văn lằng	15	-	-	2	-	-
- DA đường Hoà thượng - Hoà bình	25	-	-	38	-	-
- DA đường 254, Km 29 -Km 35	30	-	-	41	-	-
- DA cầu Đình cả Võ nhai	-	-	-	20	-	-
- DA điện Yên lạc Phú lương	-	-	-	10	-	-
- DA điện Đào xá Phú bình	20	-	-	2	-	-

ph 13



Danh mục công trình	KH giao đầu năm 1998			KH điều chỉnh 1998		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		XL	TB		XL	TB
1	2	3	4	5	6	7
- Các dự án khác	3.163	-	-	-	-	-
- DA PT KT-XH huyện nghèo Võ nhai	-	-	-	100	-	-
- DA điện chiếu sáng Thị trấn đình cả Võ nhai	-	-	-	4	-	-
- DA Bệnh viện C	-	-	-	100	-	-
34/ Chuẩn bị xây dựng						
- DA điện Đào xá Phú bình.	-	-	-	15	-	-
II/ Vốn ngân sách địa phương:						
1. Trụ sở Thanh tra tỉnh.	370	259	100	286	186	100
2. Trụ sở Sở Tài chính vật giá.	73	73	-	84	79	-
3. Hội trường huyện uỷ Định hoá.	220	220	-	152	-	-
4. S/c phòng khách UBND huyện Định hoá.	75	75	-	68	-	-
5. S/c nhà liên cơ quan TCCQ, TK, KHĐT.	200	190	-	320	310	-
6. Sân vận động Thái Nguyên.	180	180	-	150	-	-
7. Trung tâm quản lý tâm thần.	300	280	-	300	280	-
- Bổ sung: Xây dựng sân đường nội bộ, vườn hoa, cây cảnh, điện, nước.						
8. Trung tâm chính trị các huyện.	300	280	-	-	-	-
9. Trung tâm chính trị T.xã Sông Công.	-	-	-	150	120	20
10. Trung tâm chính trị huyện Phổ yên.	-	-	-	150	120	11
11. Trường PTCS Dân tiến Võ nhai.	-	-	-	100	100	-
12. Trụ sở huyện Uỷ Phổ yên.	800	800	-	1.100	1.100	-
13. S/c nhà Tỉnh đoàn thanh niên.	200	190	-	200	167	23
14. Hồ Đồng Xiển Phú lương.	100	100	-	100	-	-
15. Cầu treo thị xã Sông Công.	400	390	-	400	377	23
16. DA đập Pác Tác Võ nhai.	12	-	-	12	-	-
- Chuyển chủ đầu tư từ Sở NN và PTNT sang UBND huyện võ nhai.						
17. Hồ Gò miếu Đại từ.	400	-	-	400	-	-
- Chủ đầu tư mới là: UBND Đại từ.						
18. Trại lúa An khánh Đại từ.	150	-	150	150	-	139
19. Vườn ươm nhân giống sinh dưỡng thực vật	90	90	-	105	78	-
20. T.T đào tạo và chuyển giao kỹ thuật nông lâm nghiệp.	300	280	-	300	240	-
21. Tu bổ đê địa phương:	400	-	-	400	374	-
- Trả nợ đắp cơ đê Chã năm 1996.	-	-	-	12	10	-

Bh 14



Danh mục công trình	KH giao đầu năm 1998			KH điều chỉnh 1998		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		XL	TB		XL	TB
1	2	3	4	5	6	7
- Trả nợ đắp cơ đê, điểm canh đê Hà châu năm 1997.	-	-		165	150	-
- Đắp đê Gang thép.	-	-		223	214	-
22. Hỗ trợ công trình thuỷ lợi nhỏ.	1.300	1.200		576	536	-
- Sở Tài chính - Vật giá quản lý, cấp phát vốn hỗ trợ theo chế độ quy định.						
- Sở Kế hoạch và đầu tư thông báo danh mục công trình hỗ trợ.						
23. Kiên cố kênh N ₁₂₋₅₋₆ TX Sông Công	-			350	300	-
- UBND TX Sông Công là chủ đầu tư.						
24. S/c kênh N ₁₂₋₁₃ Đắc sơn Phổ yên.	-			44	-	-
- Trả nợ năm 1997.						
25. Xí nghiệp Đo đạc bản đồ.						
- Mua thiết bị chuyên dùng. Trả nợ 1995	-			5	5	-
* Chuẩn bị xây dựng:	-			310	-	-
1. Kênh hồ Ghềnh Chè.	-			150	-	-
2. Kiến cố kênh mương nội đồng.	-			30	-	-
3. Hồ Hồ Cù.	-			80	-	-
4. Trạm bơm điện Đồng liên.	-			50	-	-
* Chuẩn bị đầu tư:	148			148	-	-
1. DA hồ làng Hin. Trả nợ 1997.	-			35	-	-
2. DA kênh N ₁₇₋₃₀ Núi Cốc.	-			10	-	-
- Chủ đầu tư: Sở NN và PTNT.						
3. DA sửa chữa kênh chính Núi Cốc.	-			20	-	-
- Chủ đầu tư: Sở NN và PTNT.						
4. DA trạm bơm điện Thu lổ Phổ yên.	-			20	-	-
- Chủ đầu tư: Sở NN và PTNT.						
5. DA Kênh trại lúa An khánh.	-			10	-	-
- Chủ đầu tư: Sở NN và PTNT.						
6. DA trạm bơm điện Linh nam. Đồng hỷ.	-			20	-	-
- Chủ đầu tư: Sở NN và PTNT.						
7. DA đập La bằng Đại từ.	-			20	-	-
- Chủ đầu tư: Sở NN và PTNT.						

15 BH



Danh mục công trình	KH giao đầu năm 1998			KH điều chỉnh 1998		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		XL	TB		XL	TB
1	2	3	4	5	6	7
8. DA sửa chữa đập Khe dạt Phú lương - Chủ đầu tư: Sở NN và PTNT.	-			13	-	-
III/ Vốn cấp quyền sử dụng đất:						
1. UBND thị xã Sông Công:						
- Rãnh thoát nước đường CM tháng 8.	100			53	53	-
- Xây dựng đài tưởng niệm.	48			95	95	-
2. UBND thành phố Thái Nguyên.						
- Đường Cách mạng tháng 8.	1.350			1.350	1.000	-
3. UBND huyện Võ nhai.						
- Xây dựng hàng rào bến xe Đình cả.	-			70	70	-
- Xây dựng chợ Đình cả.	-			90	90	-
- Đổ đất bến xe Đình cả.	40			105	105	-
IV/ Vốn sự nghiệp kinh tế:						
1. UBND thị xã Sông Công:						
- S/c nhà làm việc xã phường, hội trường UBND thị xã.	100			60	60	-
- Xây dựng nhà khách UBND thị xã.	150			-	-	-
- S/c hội trường UBND thị xã.	-			190	188	2
- Hỗ trợ mua máy cày.	30					-
- Câu lạc bộ nhà thiếu nhi thị xã.	-			100	100	-
- Chuẩn bị đầu tư.	120			50	-	-
2/ UBND thành phố Thái Nguyên:						
- Kênh xây phường Phú xá.	80			-	-	-
- Xây dựng hồ thủy lợi Phú xá.	-			80	80	-
- Chuẩn bị đầu tư.	235				-	-
- DA xử lý rác thải Thịnh đức.	-			35	-	-
- DA bể bơi thành phố Thái Nguyên.	-			200	-	-
V/ Vốn sửa chữa đường bộ:						
1. Rải đá nhựa mặt đoạn Km0-Km2 đường ĐT259	120			5	-	-
- Thực hiện khảo sát TKKT thi công.						
2. Đường vào đài tưởng niệm liệt sỹ TN xung phong	-			115	115	-

W

